

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số 1242/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 24 tháng 6 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục Công dân

Tiếng Anh: Civic Education

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Công dân;

Mã ngành: 7140204

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Giáo dục Công dân

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 04 năm

Vị trí việc làm:

Làm giáo viên dạy chương trình môn Giáo dục Công dân tại các trường trung học (THCS và THPT); giáo viên dạy Chính trị tại các trường trung học chuyên nghiệp & dạy nghề và tại các trung tâm giáo dục thường xuyên; công tác giảng dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng; chuyên viên làm việc tại các cơ quan đảng, chính quyền, các đoàn thể hoặc các tổ chức chính trị - xã hội.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

- Có thể tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) thuộc chuyên ngành Giáo dục Công dân và các chuyên ngành thuộc khoa học chính trị.

- Có thể tham gia các chương trình/khóa đào tạo, bồi dưỡng sau đại học tại nước ngoài hoặc của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

- Học đại học văn bằng 2 ở các ngành phù hợp.

Thời điểm xây dựng CTĐT: tháng 6/2024.

**1. Mục tiêu****1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Giáo dục Công dân có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực nghề nghiệp vững vàng để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ giảng dạy Chương trình môn Giáo dục Công dân và các nhiệm vụ khác của người giáo viên đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; có khả năng giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở các trường đại học, cao đẳng và các vị trí việc làm phù hợp khác đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

## 1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị và ý thức công dân, có ý thức rèn luyện đạo đức và phong cách nhà giáo.
PO2	Có năng lực chuyên môn, nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học để làm công tác giáo dục, dạy học và hỗ trợ đồng nghiệp.
PO3	Nắm vững nguyên lí, quy luật tự nhiên - xã hội để thực hiện dạy học Giáo dục Công dân và giáo dục học sinh ở trường trung học.
PO4	Có kĩ năng thực hành cơ bản đảm bảo thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Giáo dục Công dân tại các cơ sở giáo dục, tổ chức hoặc các cơ quan quản lí giáo dục.
PO5	Có khả năng làm việc độc lập.
PO6	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Giáo dục Công dân.
PO7	Có khả năng khởi nghiệp.
PO8	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.
PO9	Có khả năng học tập suốt đời đảm bảo sự phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

## 2. Chuẩn đầu ra

### 2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
<b>(1) Phẩm chất Công dân</b>		
PLO1	Thể hiện phẩm chất căn cốt của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	PI1.1. Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân và cộng đồng
		PI1.2. Tuân thủ các nguyên tắc chung của cộng đồng
		PI1.3. Chủ động khám phá, và đề xuất ý tưởng/cách tiếp cận/công nghệ mới
		PI1.4. Tôn trọng sự khác biệt trong môi trường đa văn hóa đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc
<b>(2) Phẩm chất nghề nghiệp</b>		
PLO2		PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo/ nghề nghiệp khác

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học/ngành nghiệp khác	PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên/vị trí việc làm khác
<b>(3) Năng lực chung</b>		
PLO3	Có thể khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và người khác	PI3.1. Đề xuất được ý tưởng có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân
<b>(4) Năng lực đặc thù</b>		
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành Giáo dục Công dân và các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn	PI5.1. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu trong phạm vi của ngành Giáo dục Công dân
		PI5.2. Vận dụng được các kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành Giáo dục Công dân
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục Công dân	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho người học
		PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của người học
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục người học

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	ngành Giáo dục Công dân	PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng,... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục người học
		PI7.3. Phối hợp với các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục ngành Giáo dục Công dân
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên/ngành nghiệp khác	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên/ngành nghiệp khác
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục Công dân	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục Công dân
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục Công dân
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc chuyên môn	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tương đương Bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
		PI10.2. Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ được đào tạo
PLO11	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.	PI11.1. Sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học và giáo dục ngành Giáo dục Công dân
		PI11.2. Có thể ứng dụng các công nghệ hiện đại vào hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chuyên môn
PLO12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong lĩnh vực chuyên môn

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	Mô tả	
	tiền bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn	PI12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào các lĩnh vực chuyên môn
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định

## 2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng:
		Đào tạo trình độ đại học để người học									
		Có phẩm chất tốt	Có kiến thức chuyên môn toàn diện	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Có kỹ năng thực hành cơ bản	Có khả năng làm việc độc lập	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo	Có khả năng khởi nghiệp	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi	Có khả năng học tập suốt đời	
PLO 1	PI 1.1.	x				x			x		3
	PI 1.2.	x							x		2
	PI 1.3.	x				x	x			x	4
	PI 1.4.	x							x		2
PLO 2	PI 2.1.	x									1
	PI 2.2.	x									1
PLO 3	PI 3.1.							x			1
	PI 3.2.							x			1
	PI 3.3.							x			1
PLO 4	PI 4.1.			x							1
	PI 4.2.			x		x					2
PLO 5	PI 5.1.		x			x	x				3
	PI 5.2.		x			x	x				3

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng:
		Đào tạo trình độ đại học để người học									
		Có phẩm chất tốt	Có kiến thức chuyên môn toàn diện	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Có kỹ năng thực hành cơ bản	Có khả năng làm việc độc lập	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo	Có khả năng khởi nghiệp	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi	Có khả năng học tập suốt đời	
PLO 6	PI 6.1.		x		x	x					3
	PI 6.2.		x		x	x	x				4
	PI 6.3.		x		x	x					3
PLO 7	PI 7.1.								x		1
	PI 7.2.								x		1
	PI 7.3.								x		1
PLO 8	PI 8.1.									x	1
	PI 8.2.									x	1
PLO 9	PI 9.1.						x				1
	PI 9.2.						x				1
PLO 10	PI 10.1.								x	x	2
	PI 10.2.		x							x	2
PLO 11	PI 11.1.				x						1
	PI 11.2.				x					x	2
PLO 12	PI 12.1.						x				1
	PI 12.2.								x	x	2

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng:
		Đào tạo trình độ đại học để người học									
		Có phẩm chất tốt	Có kiến thức chuyên môn toàn diện	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Có kỹ năng thực hành cơ bản	Có khả năng làm việc độc lập	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo	Có khả năng khởi nghiệp	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi	Có khả năng học tập suốt đời	
PLO 13	PI 13.1.	x									1
	PI 13.2.	x									1
<b>Tổng</b>		<b>8</b>	<b>6</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>3</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	

### 2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra – Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)

#### Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên</p>

<p>các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>
---	---	--

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng	
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
		KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3		TC4
PLO1	PI1.1.												x				1
	PI1.2.																0
	PI1.3.														x		1
	PI1.4.												x				1
PLO2	PI2.1.												x				1
	PI2.2.												x				1
PLO3	PI3.1.							x									1
	PI3.2.							x								x	2
	PI3.3.				x			x								x	3
PLO4	PI4.1.		x														1
	PI4.2.		x						x								2
PLO5	PI5.1.	x					x										2
	PI5.2.	x	x				x										3
PLO6	PI6.1.				x	x										x	3
	PI6.2.				x	x										x	3
	PI6.3.				x	x				x						x	4
PLO7	PI7.1.											x	x				2
	PI7.2.									x			x				2
	PI7.3.												x				1
PLO8	PI8.1.				x						x				x		3
	PI8.2.				x										x		2
PLO9	PI9.1.					x					x			x		x	4
	PI9.2.										x			x			2

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)														Tổng	
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
		KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3		TC4
PLO10	PI10.1.										x					1	
	PI10.2.															0	
PLO11	PI11.1.			x												1	
	PI11.2.			x												1	
PLO12	PI12.1.					x		x						x		3	
	PI12.2.							x								1	
PLO13	PI13.1.															0	
	PI13.2..															0	
<b>Tổng:</b>		<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>7</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	

### 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ tự chọn
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b> (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	<b>20</b>	<b>07/14</b>
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH</b>		
	II.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	<b>27</b>	<b>04/08</b>
	II.2. Chuyên ngành	<b>28</b>	<b>06/14</b>
	II.3. Nghiệp vụ	<b>32</b>	<b>04/20</b>
	II.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		<b>07/18</b>
<b>TỔNG:</b>		<b>107</b>	<b>28/74</b>

### 4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

c) Có hạnh kiểm các học kỳ ở cấp THPT hoặc trung cấp nghề đạt loại khá trở lên.

d) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

đ) Có kiến thức nền tảng về môn học: Văn, Toán, Tiếng Anh, Giáo dục Công dân, Lịch sử, Địa lý.

### 5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác:** Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

## 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

### 6.1. Quy trình đào tạo

#### 6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.  
b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, thực tế chính trị - xã hội, nghỉ hè, nghỉ tết.

#### 6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

### 6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

## 7. Cách thức đánh giá

### 7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực nhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

## **7.2. Đánh giá kết quả học tập**

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

### **7.2.1. Đánh giá học phần**

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

### **7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

## **7.3. Đánh giá học phần**

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi

kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trường đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

#### 7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- *Đánh giá chuyên cần, thái độ*: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- *Đánh giá bài tập*: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- *Nhóm phương pháp kiểm tra viết*: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khác quan hoặc kết hợp.

- *Đánh giá theo hình thức tự luận*, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

*Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan*, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- *Đánh giá thí nghiệm/thực hành*: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- *Đánh giá thuyết trình*: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh

giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kỹ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- *Đánh giá vấn đáp*: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- *Đánh giá làm việc nhóm*: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- *Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn*: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sự phạm/ thực hành sự phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sự phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sự phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sự phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sự phạm.

- *Đánh giá thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp*: Kết quả thực tập tại cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp được đánh giá dựa trên các tiêu chí về chấp hành nội quy của đơn vị; thái độ làm việc; kiến thức, kỹ năng thu nhận và đánh giá báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp*: Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh

giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

## 8. Nội dung chương trình

### 8.1. Khung chương trình

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
<b>I.</b>	<b>GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>		<b>27</b>						
<b>I.1</b>	<b>Giáo dục chính trị</b>		<b>14</b>						
1	Triết học Mác - Lênin	POL106	4	42	36			122	(3) CIV212
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	POL107	3	32	26			92	(1) POL106
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	POL108	2	21	18			61	(1) POL107
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POL109	2	21	18			61	(1) POL108
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POL110	3	32	26			92	(1) POL109
<b>I.2</b>	<b>Kiến thức đại cương</b>		<b>6</b>						
6	Pháp luật đại cương	LAW101	2	15	30			55	
7	Tin học	INF101	2	15		30		55	
8	Khởi nghiệp	ENT101	2	15	15	15		55	(1) POL107 (1) LAW101
<b>I.3</b>	<b>Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ)</b>		<b>7</b>						
<b>I.3.1</b>	<b>Tiếng Anh</b>		<b>7</b>						

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
9	Tiếng Anh B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
10	Tiếng Anh B1.2	ENG102	2	15	15	15		55	(1) ENG101
11	Tiếng Anh B1.3	ENG103	2	15	15	15		55	(1) ENG102
<b>I.3.2</b>	<b>Tiếng Trung Quốc</b>		<b>7</b>						
12	Tiếng Trung Quốc 1	CHI101	3	30	15	15		90	
13	Tiếng Trung Quốc 2	CHI102	2	15	15	15		55	(1) CHI101
14	Tiếng Trung Quốc 3	CHI103	2	15	15	15		55	(1) CHI102
<b>I.4</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>		<b>3</b>						
15	Giáo dục thể chất 1	PHY101	1			30		20	
16	Giáo dục thể chất 2	PHY102	1			30		20	
17	Giáo dục thể chất 3	PHY103	1			30		20	
<b>I.5</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>								
18	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
19	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
20	Quân sự chung	DEF103		14	16				
21	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
<b>II</b>	<b>GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>108</b>						
<b>II.1</b>	<b>Cơ sở ngành/nhóm ngành</b>		<b>31</b>						
<b>II.1.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>27</b>						
22	Lịch sử văn minh thế giới	HIS204	2	15	30			55	
23	Đại cương văn hóa Việt Nam	CUL200	2	15	30			55	
24	Lôgic học	CIV111	2	15	30			55	(1) POL106
25	Lịch sử tư tưởng Việt Nam	CIV112	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
26	Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật	CIV113	2	15	15	15		55	
27	Đạo đức học	CIV114	2	15	30			55	
28	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	CIV115	2	15	30			55	(1) CIV212
29	Xã hội học	CIV116	2	15	30			55	
30	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo	CIV117	2	15	30			55	
31	Đạo đức nghề nghiệp	CIV118	2	15	30			55	(1) CIV114
32	Những vấn đề của thời đại ngày nay	CIV119	3	30	30			90	(1) CIV223
33	Rèn luyện tư duy phản biện	CIV120	2	15	30			55	(1) CIV111
34	Quan hệ chính trị quốc tế	CIV121	2	15	30			55	
<b>II.1.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 02 học phần)</b>		<b>4</b>						
35	Giáo dục bình đẳng giới	CIV122	2	15	30			55	
36	Dân số và phát triển	CIV123	2	15	30			55	
37	Lịch sử các học thuyết kinh tế	CIV124	2	15	30			55	
38	Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam	DEF249	2	15	30			55	
<b>II.2</b>	<b>Chuyên ngành</b>		<b>34</b>						
<b>II.2.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>28</b>						
39	Tiếng Anh chuyên ngành	CIV211	3	30	30			90	
40	Lịch sử triết học	CIV212	3	30	30			90	(3) POL106
41	Hiến pháp và các định chế chính trị	CIV213	2	15	30			55	(1) LAW101 (1) CIV214
42	Chính trị học	CIV214	2	15	30			55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
43	Pháp luật quốc tế	CIV215	2	15	30			55	
44	Pháp luật về quyền con người	CIV216	2	15	30			55	
45	Pháp luật kinh tế	CIV217	2	15	30			55	
46	Kinh tế phát triển	CIV218	2	15	30			55	
47	Giáo dục giá trị sống	CIV219	2	15	30			55	
48	Giáo dục gia đình	CIV220	2	15	30			55	
49	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	CIV221	2	15	30			55	
50	Kinh tế học đại cương	CIV222	2	15	30			55	
51	Giáo dục môi trường cho học sinh trung học	CIV223	2	15	30			55	
<b>II.2.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 03 học phần)</b>		<b>6</b>						
52	Chuyên đề triết học	CIV224	2	15	30			55	(1) POL106
53	Chuyên đề kinh tế chính trị	CIV225	2	15	30			55	(1) POL107
54	Chuyên đề CNXHKKH	CIV226	2	15	30			55	(1) POL108
55	Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CIV227	2	15	30			55	(1) POL110
56	Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh	CIV228	2	15	30			55	(1) POL109
57	Chuyên đề pháp luật	CIV229	2	15	30			55	(1) LAW101
58	Chuyên đề kinh tế	CIV230	2	15	30			55	
<b>II.3</b>	<b>Nghịệp vụ</b>		<b>36</b>						
<b>II.3.1</b>	<b>Bắt buộc</b>		<b>32</b>						
59	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)	PSY501	2	15	30			55	(3) EDU501

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiền quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
60	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)	EDU501	2	15	30			55	(3) PSY501
61	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)	PSY502	2	15	30			55	(1) PSY501; (3) EDU502
62	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)	EDU502	2	15	30			55	(1) EDU501; (3) PSY502
63	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	CIV311	2	15	15	15		55	(1) CIV111
64	Kiến tập	CIV312	2					100	
65	Thực hành sư phạm 1	CIV313	2			60		40	
66	Thực hành sư phạm 2	CIV314	2			60		40	
67	Lý luận chung về dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV315	2	15	30			55	
68	Phương pháp dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV316	2	15	15	15		55	
69	Phương pháp dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV317	2	15	15	15		55	
70	Phương pháp dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV318	2	15	15	15		55	
71	Thực tập sư phạm 1	PRA603	3					150	(2) CIV313
72	Thực tập sư phạm 2	PRA604	5					250	(2) CIV314

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
<b>II.3.2</b>	<b>Tự chọn (chọn 02 học phần)</b>		<b>4</b>						
73	Giao tiếp sư phạm	PSY505	2	15		30		55	
74	Tâm lý học giới tính	PSY506	2	15		30		55	
75	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật	EDU503	2	15		30		55	
76	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học	PSY503	2	15		30		55	
77	Kỹ năng phát triển chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV319	2	15	15	15		55	
78	Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học	CIV320	2	15	15	15		55	
79	Kỹ thuật sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học	CIV321	2	15	15	15		55	
80	Giáo dục kỹ năng sống ở trường trung học	CIV322	2	15	15	15		55	
81	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV323	2	15	15	15		55	(1) CIV315
82	Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học	CIV324	2	15	15		15	55	

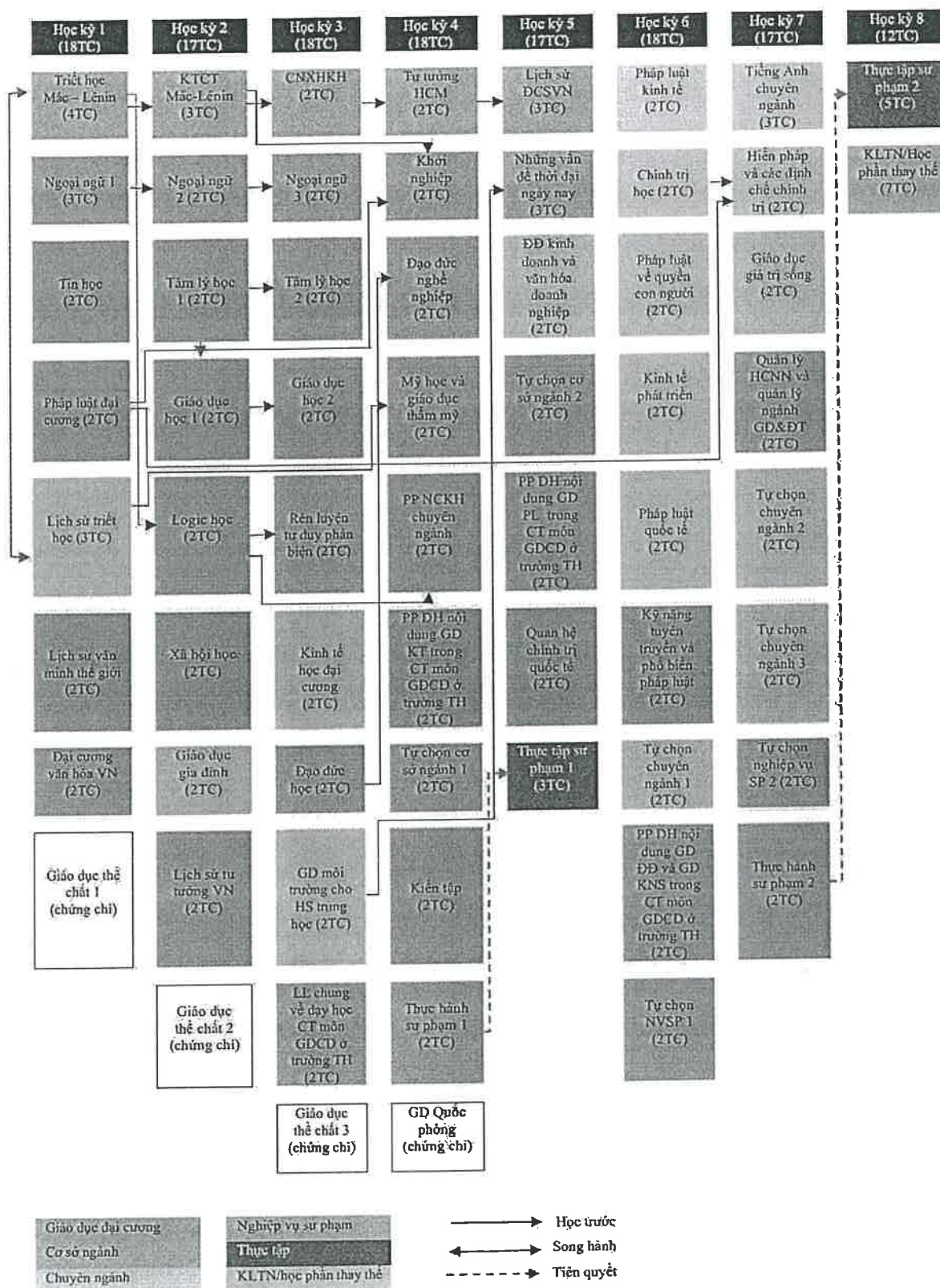
Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/ song hành(3)
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
II.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế		7						
II.4.1 83	Khóa luận tốt nghiệp	CIV411	7					350	
II.4.2	Học phần thay thế KLTN								
a)	Bắt buộc								
84	Dạy học tích hợp trong môn GDCD ở trường trung học	CIV412	3	30	30			90	
b)	Tự chọn (chọn 01 học phần)		4						
85	Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	CIV413	4	30	60			110	
86	Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới	CIV414	4	30	60			110	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>135</b>						







9. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa



## **10. Mô tả tóm tắt các học phần**

### **10.1. Triết học Mác - Lênin (04 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

### **10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (03 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

### **10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có liên quan đến các học phần Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

### **10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những tri thức khoa học chuyên sâu về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh, góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị, từ đó giúp các em biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

### **10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

### **10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể

vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

#### **10.7. Tin học (02 tín chỉ)**

- Học phần tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Email nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

- Học phần có mối quan hệ trực tiếp đến kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông.

- Học phần là công cụ cho các môn học khác trong chương trình.

#### **10.8. Khởi nghiệp (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

#### **10.9. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)**

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông, v.v.

- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.

- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

#### **10.10. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)**

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số

các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

#### **10.11. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)**

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi -ed và đuôi -ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

#### **10.12. Tiếng Trung Quốc 1 (03 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Trung Quốc 1 cung cấp cho người học cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, biết cách viết chữ Hán đúng quy tắc đồng thời có thể giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung. Người học biết cách sử dụng các từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

#### **10.13. Tiếng Trung Quốc 2 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Trung Quốc 2 sử dụng giáo trình tích hợp tổng hợp các kiến thức, qua bài khóa và hội thoại, bài tập sinh viên biết giao tiếp được những chủ đề thông thường trong cuộc sống như: giới thiệu gia đình, sở thích, ngày tháng năm, nơi mình học tập sinh sống. Thông qua môn học này, người học sẽ nắm được các phần ngữ pháp trong tâm, câu phức, các loại bổ ngữ. Học phần Tiếng Trung Quốc 2 là môn học tiếp nối học phần Tiếng Trung Quốc 1 giúp người học củng cố, phát triển kỹ năng và kiến thức.

#### **10.14. Tiếng Trung Quốc 3 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Trung Quốc 3 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Trung, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần Tiếng Trung Quốc 3 gồm những bài hội thoại, các đoạn văn ngắn về các chủ đề như: đưa tiễn tại sân bay, chuyển nhà, thuê phòng, tìm người bị lạc hoặc đồ vật bị mất... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc được các bài hội thoại hoặc đoạn văn ngắn. Người học sử dụng được ngữ pháp trọng điểm, có thể tìm thông tin chính trong các bài đọc để trả lời các câu hỏi liên quan, phát triển kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết và hình thành được các kỹ năng làm việc nhóm, hướng tới việc giúp sinh viên đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ bậc HSK3 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

#### **10.15. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)**

Học phần GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức YSinh học TĐTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

#### **10.16. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TĐTT, y-sinh học TĐTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung học phần GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

#### **10.17. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TĐTT, y-sinh học TĐTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

#### **10.18. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt

Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

#### **10.19. Công tác quốc phòng và an ninh**

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

#### **10.20. Quân sự chung**

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hòa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

#### **10.21. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cánh giới).

#### **10.22. Lịch sử văn minh thế giới (02 tín chỉ)**

Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành GDCD. Sau khi học xong học phần, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại, những vấn đề đặt ra hiện nay đối với văn minh thế giới thông qua việc trình bày một số nền văn minh tiêu biểu như: văn minh Ai Cập; văn minh Lưỡng Hà; văn minh Trung Hoa; văn minh Ấn Độ; văn minh A rập; văn minh Đông Nam Á; văn minh Nam Mỹ cổ trung đại; văn minh Hy Lạp - La Mã; văn minh Tây Âu trung đại; văn minh thế giới thời cận đại; văn minh thời hiện đại. Trên cơ sở đó góp phần giúp người học rút ra được quy luật phát triển, suy vong của các đế chế, nền văn minh trong lịch sử, biết trân trọng những giá trị trường tồn của các di sản văn minh trong lịch sử nhân loại.

### **10.23. Đại cương văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trình bày hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa như: Các khái niệm; cơ chế sáng tạo văn hóa; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa. Bên cạnh đó, học phần chú trọng cung cấp đặc trưng của văn hóa Việt Nam; quá trình giao lưu, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc; tiến trình lịch sử; không gian văn hóa ở Việt Nam; thời cơ, thách thức trong phát triển văn hóa quốc gia hiện nay. Trên cơ sở đó, sinh viên có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo tri thức về văn hóa trong môi trường đa văn hóa và hoạt động nghề nghiệp.

### **10.24. Logic học (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức quan trọng nhất về các hình thức cơ bản của tư duy và những quy luật cơ bản của lô gic hình thức. Thông qua đó, giúp người học hình thành được tư duy lô gic nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động nhận thức và thực hành nghề nghiệp của người giáo viên; đồng thời, người học sẽ có năng lực phản biện trước các quan điểm sai trái nảy sinh trong đời sống xã hội. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Triết học Mác – Lênin, Rèn luyện tư duy phản biện, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

### **10.25. Lịch sử tư tưởng Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung kiến thức cơ bản trong lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các nhà tư tưởng tiêu biểu của mỗi thời kỳ lịch sử dân tộc. Trên cơ sở đó, người học thể hiện được tinh thần yêu nước và luận giải được một số vấn đề chính trị, xã hội trong nhận thức và hoạt động của bản thân.

### **10.26. Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật. Học phần có quan hệ chặt chẽ với học phần pháp luật đại cương và các học phần về giáo dục pháp luật ở trường trung học. Trên cơ sở những kiến thức cơ bản về pháp luật Việt Nam, học phần đi sâu vào các kỹ năng tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho các đối tượng khác nhau, đặc biệt là cho học sinh ở trường trung học.

### **10.27. Đạo đức học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản của đạo đức học Mác - Lênin làm cơ sở cho việc nhận thức đúng đắn những chuẩn mực, giá trị đạo đức trong xã hội từ đó định hướng hành vi đạo đức của mình phù hợp với yêu cầu xã hội.

### **10.28. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về mỹ học và giáo dục thẩm mỹ. Trên cơ sở đó, người học vận dụng được vào trong cuộc sống để bồi dưỡng năng lực thẩm mỹ. Học phần có liên quan đến các học phần Lịch sử triết học, Đạo đức học.

**10.29. Xã hội học (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức của nhóm ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học. Trong đó trang bị cho các em những lý luận cơ bản của các nhà xã hội học, hiểu và vận dụng được các kỹ thuật trong điều tra xã hội học, từ đó vận dụng nghiên cứu một số chuyên ngành hẹp của xã hội học. Thông qua học phần, hình thành thế giới quan duy vật khi nghiên cứu xã hội, nhận biết được các quan điểm sai trái khi nghiên cứu xã hội. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần chuyên ngành như: Lịch sử triết học, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành.

**10.30. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học tri thức lý luận về quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo. Từ đó người học nhận thức đúng về những qui định của nhà nước và của ngành về vị trí việc làm tương ứng. Thông qua đó, người học có đủ khả năng tham gia hiệu quả vào hoạt động giáo dục và đào tạo ở nhà trường phổ thông theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

**10.31. Đạo đức nghề nghiệp (02 tín chỉ)**

Học phần là cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đạo đức nghề nghiệp nói chung và đạo đức nghề nghiệp của người giáo viên nói riêng, từ đó liên hệ vấn đề giáo dục đạo đức cho sinh viên sư phạm trong giai đoạn hiện nay. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần đạo đức học và giáo dục đạo đức cho học sinh trung học, đồng thời có mối liên hệ mật thiết với học phần nghiệp vụ sư phạm thể hiện việc giải quyết các tình huống sư phạm trong nội dung học phần.

**10.32. Những vấn đề của thời đại ngày nay (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của các tổ chức quốc tế; những vấn đề toàn cầu ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam như toàn cầu hóa, chiến tranh và hòa bình, di sản văn hóa,... giúp người học có khả năng nhận diện, phân tích, đánh giá vấn đề chính trị - xã hội. Học phần có liên quan đến các học phần Kinh tế phát triển, Giáo dục môi trường.

**10.33. Rèn luyện tư duy phản biện (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về tư duy phản biện. Từ đó, giúp sinh viên nhận thức được vai trò của tư duy phản biện trong học tập, giảng dạy và cuộc sống. Đồng thời, thông qua giới thiệu và hướng dẫn thực hành một số phương pháp rèn luyện tư duy phản biện để giúp sinh viên hình thành và phát triển được năng lực tư duy phản biện trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Triết học Mác - Lênin; Logic học đại cương.

**10.34. Quan hệ chính trị quốc tế (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị thế giới, hiểu rõ sự đa dạng và tính phức tạp của các mối quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam với tư cách là một chủ thể trong mối quan hệ đó. Học phần có mối liên hệ với các học phần: Chính trị học, Những vấn đề của thời đại ngày nay.

**10.35. Giáo dục bình đẳng giới (02 tín chỉ)**

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bình đẳng giới và giáo dục bình đẳng giới; phân tích được những kiến thức về bình đẳng giới và giáo dục bình đẳng giới trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Xã hội học, Dân số và phát triển, Giáo dục gia đình.

**10.36. Dân số và phát triển (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống kiến thức về các vấn đề dân số, phát triển, và mối quan hệ giữa dân số và phát triển; giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá vận dụng các kiến thức về dân số và phát triển để giải thích một số vấn đề trong thực tiễn. Học phần có quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị.

**10.37. Lịch sử các học thuyết kinh tế (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề trong lịch sử các học thuyết kinh tế và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, vận dụng các kiến thức vào việc xem xét, giải quyết một số vấn đề kinh tế xã hội có thể nảy sinh trong thực tiễn theo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

**10.38. Xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia và biển đảo Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần làm rõ những kiến thức chung về lãnh thổ, biên giới quốc gia; nội dung cơ bản xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Một số vấn đề về Biển đảo Việt Nam; Công ước Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982 và phân định các vùng biển trong Biển Đông; Chủ quyền biển đảo của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nội dung quản lý, bảo vệ chủ quyền các vùng Biển, đảo của Tổ quốc.

**10.39. Tiếng Anh chuyên ngành (03 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức ngoại ngữ chuyên ngành có liên quan đến môn học Giáo dục Công dân. Từ đó, người học có khả năng áp dụng các thuật ngữ ngoại ngữ chuyên ngành vào hoạt động học tập và giảng dạy các nội dung liên quan đến chính trị, kinh tế, xã hội, pháp luật,...

#### **10.40. Lịch sử triết học (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử triết học phương Đông và phương Tây qua các trường phái và các nhà tư tưởng tiêu biểu, từ đó đánh giá được giá trị và hạn chế của những tư tưởng này trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó, người học có thể luận giải được các vấn đề chính trị, xã hội và hoạt động của bản thân.

#### **10.41. Hiến pháp và các định chế chính trị (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về: hiến pháp, lịch sử lập hiến Việt Nam, nội dung của Hiến pháp và các định chế chính trị ở Việt Nam... Từ đó, giúp người học có nhận thức, thái độ, hành vi đúng đắn đối với Hiến pháp và các định chế chính trị ở nước ta. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình giáo dục Công dân dành cho học sinh trung học. Học phần có quan hệ với các học phần: Pháp luật đại cương, pháp luật về quyền con người, giáo dục pháp luật cho học sinh trung học...

#### **10.42. Chính trị học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về các hiện tượng, biểu hiện, bản chất, có tính quy luật của đời sống chính trị; đồng thời, đi sâu vào những vấn đề cơ bản của chính trị học, như khái luận về chính trị học, quyền lực chính trị trong xã hội hiện đại, đảng chính trị, chính-trị với kinh tế, hệ thống chính trị Việt Nam; từ đó giúp các em hình thành tư duy chính trị, có khả năng phân tích các vấn đề chính trị đang diễn ra và biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề chính trị trong thực tiễn cuộc sống.

#### **10.43. Pháp luật quốc tế (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật quốc tế và những vấn đề cụ thể có liên quan đến pháp luật quốc tế như: điều ước quốc tế, ngoại giao, lãnh sự, hợp tác đấu tranh phòng chống tội phạm quốc tế, giải quyết tranh chấp quốc tế,...

#### **10.44. Pháp luật về quyền con người (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quyền con người trên các lĩnh vực dân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội, đồng thời giới thiệu các cơ chế bảo đảm và thúc đẩy quyền con người ở cấp độ toàn cầu, khu vực và quốc gia.

#### **10.45. Pháp luật kinh tế (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế và những vấn đề liên quan như: đạo đức kinh doanh, giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, phá sản doanh nghiệp,... Học phần có quan hệ chặt chẽ với những nội dung kiến thức trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.46. Kinh tế phát triển (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản, hệ thống kiến thức về vấn đề tăng trưởng, phát triển kinh tế, vai trò của các nguồn lực đối với sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Học phần giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng những kiến thức để giải thích một số vấn đề kinh tế trong thực tiễn.

**10.47. Giáo dục giá trị sống (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và phương pháp giáo dục giá trị sống cho học sinh phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ đến các học phần có kiến thức về văn hóa, đạo đức; về chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam; có quan hệ trực tiếp với lĩnh vực giáo dục đạo đức trong chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

**10.48. Giáo dục gia đình (02 tín chỉ)**

Học phần giúp người học có kiến thức cơ bản về gia đình và giáo dục gia đình; phân tích được những kiến thức về gia đình và giáo dục gia đình trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Xã hội học, Dân số và phát triển.

**10.49. Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề đạo đức kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, vận dụng các kiến thức vào việc xem xét, giải quyết một số vấn đề kinh doanh có thể nảy sinh trong thực tiễn theo quy định của pháp luật và đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

**10.50. Kinh tế học đại cương (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế học và giúp cho người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế học vào việc dạy học môn giáo dục Công dân cũng như có khả năng tham gia thực hiện đúng theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

**10.51. Giáo dục môi trường cho học sinh trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường và giáo dục môi trường. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng các kiến thức để luận giải và giải quyết các vấn đề môi trường nảy sinh trong thực tiễn. Học phần có quan hệ với học phần Pháp luật đại cương.

**10.52. Chuyên đề Triết học (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu của một số nội dung cơ bản thuộc lĩnh vực triết học như: thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật, lý luận nhận thức duy vật biện chứng và học thuyết hình

thái kinh tế - xã hội. Thông qua đó, giúp người học có khả năng lý giải các vấn đề chính trị - xã hội đang nảy sinh trong thực tế và vận dụng được những kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Lịch sử triết học, Triết học Mác - Lênin, Lịch sử tư tưởng Việt Nam.

**10.53. Chuyên đề kinh tế chính trị (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế chính trị như tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế, các quy luật kinh tế cơ bản, các thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế...; giúp người học vận dụng vào giảng dạy các vấn đề kinh tế trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với những học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Kinh tế học đại cương;...

**10.54. Chuyên đề CNXHKKH (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức chuyên sâu về một số vấn đề quy luật, tính quy luật trong tiến trình xây dựng CNXH. Từ đó giúp người học có khả năng luận giải, đánh giá vấn đề chính trị - xã hội trong quá trình đi lên xây dựng CNXH ở Việt Nam.

**10.55. Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)**

Học phần Chuyên đề lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam được kết cấu qua sự lựa chọn một số chuyên đề cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam như: Năm vững và giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; Đảng lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện đất nước (1986 - nay); Đảng lãnh đạo xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; Nguyên nhân thắng lợi và kinh nghiệm của quá trình Đảng lãnh đạo 30 năm chiến tranh cách mạng (1945 - 1975).

**10.56. Chuyên đề tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc trang bị cho sinh viên những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hoá Hồ Chí Minh, trong đó tập trung vào những nội dung chủ yếu như tường nhân văn Hồ Chí Minh, phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, về ngoại giao, về phát triển kinh tế đi đôi với thực hành tiết kiệm; từ đó góp phần bồi dưỡng phẩm chất đạo đức cách mạng và rèn luyện bản lĩnh chính trị cho sinh viên, đồng thời giúp các em biết vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

**10.57. Chuyên đề pháp luật (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức pháp luật cơ bản trong một số lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội. Thông qua đó, giúp người học hình thành các kỹ năng cần thiết để giải quyết một số tình huống pháp lý có liên quan trong thực tiễn và vận dụng vào việc giảng dạy Chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.58. Chuyên đề kinh tế (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề kinh tế như: Hoạt động cơ bản của nền kinh tế, hoạt động kinh tế của Nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tiêu dùng. Thông qua học phần này giúp sinh viên vận dụng vào giảng dạy các nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần : Kinh tế học đại cương, Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

**10.59. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1) (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lí và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

**10.60. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1) (02 tín chỉ)**

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông.

**10.61. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2) (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

**10.62. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2) (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm.

**10.63. Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục Công dân nói riêng, bao gồm các vấn đề liên quan đến

một đề tài nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục Công dân; những lĩnh vực nghiên cứu khoa học và đặc thù của phương pháp nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục Công dân; cấu trúc của một công trình nghiên cứu khoa học thuộc chuyên ngành Giáo dục Công dân. Trên cơ sở nền tảng đó, sinh viên được thực hành viết cấu trúc một đề tài nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục Công dân để tập dượt và trau dồi khả năng và niềm say mê nghiên cứu khoa học của mình. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần: Logic học, Rèn luyện tư duy phản biện.

#### **10.64. Kiến tập (02 tín chỉ)**

Học phần này giúp sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Tìm hiểu nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn; dự giờ giáo viên bộ môn. Từ đó, sinh viên có kế hoạch học tập và rèn luyện.

#### **10.65. Thực hành sư phạm 1 (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết khái quát nhất về: trường trung học; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kỹ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên giảng dạy môn GDCD. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Giao tiếp sư phạm, các môn về phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học..

#### **10.66. Thực hành sư phạm 2 (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào việc tổ chức cho người học thực hành: công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục/ hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; tư vấn học đường trong nhà trường trung học; giảng dạy chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm và các môn phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học.

#### **10.67. Lý luận chung về dạy học chương trình môn GDCD ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về dạy học chương trình môn Giáo dục công dân ở trường trung học, bao gồm: Tổng quan chương trình môn Giáo dục công dân; các nguyên tắc, hình thức tổ chức dạy học chương trình môn Giáo dục công dân; Các phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục công dân.

#### **10.68. Phương pháp dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn giáo dục Công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế, phương pháp dạy học nội dung giáo kinh tế; thiết kế và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong môn Giáo dục công dân ở trường phổ thông. Qua đó, người học

thiết kế được kế hoạch dạy học, thực hành dạy học nội dung giáo dục kinh tế trong chương trình môn Giáo dục công dân.

**10.69. Phương pháp dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn giáo dục Công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục pháp luật trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học; phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, cách thiết kế kế hoạch dạy học nội dung giáo dục pháp luật trong chương trình môn Giáo dục Công dân. Thông qua đó, người học có thể thiết kế được kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá và thực hành nội dung dạy học giáo dục pháp luật trong chương trình môn Giáo dục Công dân theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất.

**10.70. Phương pháp dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong chương trình môn giáo dục Công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đạo đức, kỹ năng sống; phương pháp dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong Chương trình môn Giáo dục Công dân. Qua đó, người học thiết kế và tổ chức thực hiện được kế hoạch dạy học nội dung giáo dục đạo đức và giáo dục kỹ năng sống trong chương trình môn Giáo dục Công dân. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần trong chương trình đào tạo đại học như: Lý luận chung về dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học; Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.71. Thực tập sư phạm 1 (03 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên bước đầu vận dụng những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm được học tập, rèn luyện ở trường đại học vào quá trình thực tập công tác chủ nhiệm, thực tập công tác giảng dạy và các hoạt động đoàn thể ở trường phổ thông. Qua đó, sinh viên tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

**10.72. Thực tập sư phạm 2 (05 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên hoàn thiện được những kỹ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

**10.73. Giao tiếp sư phạm (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kỹ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm. Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải

nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác. Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong chương trình đào tạo như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

**10.74. Tâm lý học giới tính (02 tín chỉ)**

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính, bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; những đặc điểm về giới của nam và nữ; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lí con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

**10.75. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong chương trình đào tạo như : Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn

**10.76. Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học (02 tín chỉ)**

Học phần tập trung vào cơ sở lí thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kĩ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

**10.77. Kỹ năng phát triển chương trình môn GD&CD ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần giúp sinh viên có những kiến thức cơ bản về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục nói chung, chương trình môn Giáo dục Công dân và phát triển chương trình môn Giáo dục Công dân nói riêng. Từ đó, học phần tập trung nghiên cứu, so sánh chương trình môn Giáo dục Công dân 2006 và chương trình môn Giáo dục Công dân 2018 để giúp sinh viên có kỹ năng phát triển chương trình môn học này ở trường trung học.

**10.78. Một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực trong dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về dạy học tích cực, các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực thường được sử dụng trong dạy học ở trường trung học. Qua đó, sinh viên biết vận dụng những phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực này để thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.79. Kỹ thuật sử dụng phương tiện dạy học trong dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương tiện dạy học, kỹ năng sử dụng một số phương tiện dạy học cơ bản trong dạy học ở trường trung học và thực hành sử dụng một số phương tiện dạy học để thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học trong chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.80. Giáo dục kỹ năng sống ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kỹ năng sống, bao gồm kỹ năng xã hội, kỹ năng tự quản lý, kỹ năng tư duy và quyết định nhằm nâng cao khả năng tự nhận thức, tự chủ và xử lý vấn đề cho cá nhân, học sinh và xã hội. Học phần có liên quan đến các môn trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành Giáo dục Công dân.

**10.81. Kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn GD CD ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần nằm trong khối kiến thức nghiệp vụ, trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá trong dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học và vận dụng những kiến thức này để thực hiện được các hoạt động về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập chương trình môn Giáo dục Công dân của học sinh ở trường trung học. Học phần có mối quan hệ trực tiếp với các học phần về phương pháp dạy học chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.82. Thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương trình môn GD CD ở trường trung học (02 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương trình môn GD CD ở trường trung học. Qua đó, nâng cao kỹ năng thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học chương trình môn GD CD ở trường trung học. Học phần có liên quan đến các môn trang bị kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên ngành GD CD.

**10.83. Khoá luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)**

Học phần khoá luận tốt nghiệp là học phần tổng hợp các kiến thức của ngành Giáo dục Công dân trong việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể có ý nghĩa bổ sung, làm hoàn chỉnh, phong phú thêm vốn kiến thức đã học trong nhà trường, bước đầu tập sự giải quyết vấn đề thực tiễn bằng sức sáng tạo của mình dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn.

**10.84. Dạy học tích hợp trong môn GD CD ở trường trung học (03 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản về dạy học tích hợp; dạy học tích hợp trong môn Giáo dục Công dân. Qua đó, sinh viên vận dụng được những kiến thức liên ngành, kiến thức chuyên môn sâu của môn Giáo dục Công dân và những kỹ năng cần thiết để thiết kế và tổ chức kế hoạch bài dạy thể hiện được kỹ năng dạy học

tích hợp trong môn Giáo dục Công dân ở trường trung học.

**10.85. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam (04 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức hợp thành ba bộ phận của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự vận dụng vào quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Học phần cũng được vận dụng vào việc giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh thực tiễn và vào giảng dạy Chương trình môn Giáo dục Công dân ở trường trung học hiện nay.

**10.86. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới (04 tín chỉ)**

Học phần trang bị cho người học những kiến thức có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, về đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần góp phần giúp người học hình thành: hệ thống tri thức, lập trường tư tưởng, thái độ đúng đắn đối với chủ trương, đường lối của Đảng. Học phần có quan hệ với các học phần thuộc nhóm giáo dục chính trị và nhóm chuyên ngành.

**11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo**

**11.1. Hướng dẫn thực hiện**

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó :

**11.1.1. Tổ chức lớp học**

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh

sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

### 11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

#### a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

#### b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

#### c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối

với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

### 11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.

- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất:  $N < M$ ;
- Trình độ năm thứ hai:  $M \leq N < 2M$ ;
- Trình độ năm thứ ba:  $2M \leq N < 3M$ ;
- Trình độ năm thứ tư:  $3M \leq N < 4M$ ;
- Trình độ năm thứ năm:  $4M \leq N < 5M$ .

## 11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

### 11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

#### 11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

#### 11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

#### 11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

*Handwritten signature*



**Nguyễn Quang Huy**